



ISSN 1859-3666  
E-ISSN 2815-5726

# Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI





# khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI  
ĐỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

## TỔNG BIÊN TẬP:

**ĐINH VĂN SƠN**

## PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

## THƯ KÝ TÒA SOẠN

## TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

**NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG**

### ☐ Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

☐ Điện thoại: 024.37643219 máy lẻ 2102

☐ Fax: 024.37643228

☐ Email: tckhtm@tmu.edu.vn

☐ Website: tckhtm.tmu.edu.vn

### ☐ GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

### ☐ Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

☐ In tại: Cty TNHH In & TM Hải Nam

☐ Nộp lưu chiếu: 10/2025

## HỘI ĐỒNG KHOA HỌC BIÊN TẬP

**Đinh Văn Sơn** - Đại học Thương mại (Chủ tịch)

**Phạm Vũ Luận** - Đại học Thương mại (Phó Chủ tịch)

**Nguyễn Bách Khoa** - Đại học Thương mại (Phó chủ tịch)

**Phạm Minh Đạt** - Đại học Thương mại (Ủy viên thư ký)

### Các ủy viên

- **Vũ Thành Tự Anh** - ĐH Fulbright Việt Nam (Hoa Kỳ)

- **Lê Xuân Bá** - Viện QLKT TW

- **Hervé B. Boismery** - Đại học Reunion (Pháp)

- **H. Eric Boutin** - Đại học Toulon Var (Pháp)

- **Nguyễn Thị Doan** - Hội Khuyến học Việt Nam

- **Haasis Hans** - Đại học Bremenr (Đức)

- **Lê Quốc Hội** - Đại học Kinh tế quốc dân

- **Nguyễn Thị Bích Loan** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Hoàng Long** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Mai** - Chuyên gia kinh tế độc lập

- **Dương Thị Bình Minh** - ĐH Kinh tế Tp Hồ Chí Minh

- **Hee Cheon Moon** - Hội Nghiên cứu TM Hàn Quốc

- **Bùi Xuân Nhàn** - Đại học Thương mại

- **Lương Xuân Quỳ** - Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Văn Song** - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- **Nguyễn Thanh Tâm** - Đại học California (Hoa Kỳ)

- **Trương Bá Thanh** - ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- **Đinh Văn Thành** - Viện Nghiên cứu thương mại

- **Đỗ Minh Thành** - Đại học Thương mại

- **Lê Đình Thắng** - Đại học Québec (Canada)

- **Trần Đình Thiên** - Viện Kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Quang Thuấn** - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

- **Washio Tomoharu** - ĐH Kwansey Gakuin (Nhật Bản)

- **Lê Như Tuyền** - Grenoble École de Managment (Pháp)

- **Zhang Yujie** - Đại học Tsinghua (Trung Quốc)

**KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ**

---

- 1. Nguyễn Thị Ngọc Diễm và Đinh Văn Sơn** - Tích hợp Kế toán Quản trị và Tài chính thông qua Hệ thống ERP: Bằng chứng thực nghiệm về tác động đến Năng lực Ra quyết định tại HEIs và SMEs Việt Nam. *Mã số: 206.1Bacc.11* 3

*Incorporating Management and Finance Accounting through ERP Systems: Empirical Evidence of the Influence on Decision-Making Capacity in HEIs and SMEs in Vietnam*

- 2. Phạm Minh Đạt và Nguyễn Ngọc Minh** - Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về du lịch theo định hướng bền vững tại Thủ đô Hà Nội. *Mã số: 206.1TrEM.11* 18

*Factors Affecting State Management of Tourism towards Sustainable Development in Hanoi Capital*

- 3. Lê Phương Nam và Nguyễn Văn Song** - Phân tích phi tuyến tính mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, công nghiệp chế biến và độ mở thị trường quốc gia với chất lượng môi trường tại Việt Nam: Bằng chứng thực nghiệm từ mô hình ARDL và hồi quy ngưỡng. *Mã số: 206.1OMIs.11* 29

*A Nonlinear Analysis of the Relationship between Economic Growth, Manufacturing Industry and Trade Openness with Environmental Quality in Vietnam: Empirical Evidence from ARDL and Threshold Regression Models*

**QUẢN TRỊ KINH DOANH**

---

- 4. Nguyễn Thị Bảo Châu, Nguyễn Minh Cảnh và Khuru Ngọc Huyền** - Công nghệ du lịch thông minh và hành vi du khách: Nghiên cứu về giá trị cảm nhận, sự hài lòng và ý định tái viếng thăm Cần Thơ. *Mã số: 206.2TRMg.21* 45

*Smart Tourism Technology and Tourist Behavior: A Study on Perceived Value, Satisfaction, and Revisit Intention in Can Tho*

- 5. Đào Minh Ngọc và Bùi Thị Hồng Việt** - Ảnh hưởng của các thuộc tính Hồi giáo tới ý định lựa chọn nhà hàng Halal tại Hà Nội của khách du lịch Hồi giáo. **Mã số: 206.2Badm.21** 57

*The Impact of Islamic Attributes on Muslim Tourists' Behavioral Intention to Choose Halal Restaurants in Hanoi*

- 6. Đặng Nguyễn Anh Thư, Đào Quốc Toàn và Đặng Vũ Thắng** - Tác động của ESG lên ý định mua hàng: Phân tích vai trò của sự khác biệt thế hệ. **Mã số: 206. 2BMkt.21** 69

*The Impact of ESG on Purchase Intention: Generational Differences as a Moderator*

- 7. Nguyễn Viết Lâm** - Marketing nội dung tại các doanh nghiệp Việt Nam: thực trạng và giải pháp. **Mã số: 206.2BMkt.21** 81

*Content Marketing in Vietnamese Enterprises: Current Situation and Solutions.*

## Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Lê Mạnh Hùng** - Tác động của chính sách công tới phát triển giảng viên đại học bền vững: Từ thực tiễn Thành phố Hà Nội. **Mã số: 206.3OMIs.31** 92

*The Impact of Public Policy on the Sustainable Development of University Faculty: Empirical Evidence from Hanoi City*

- 9. Phan Vĩnh An** - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến liên kết giữa cơ sở giáo dục và doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực du lịch khu vực Nam Trung Bộ. **Mã số: 206.3HRMg.31** 103

*Analysis of Factors Influencing the Linkages between Vocational Schools and Enterprises in Tourism Workforce Training in the South Central Coast of Vietnam*

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DU LỊCH THEO ĐỊNH HƯỚNG BỀN VỮNG TẠI THỦ ĐÔ HÀ NỘI

**Phạm Minh Đạt**

Trường Đại học Thương mại

Email: minhdat@tmu.edu.vn

**Nguyễn Ngọc Minh**

Trường Đại học Thành Đông

Email: ngocminhgtc@gmail.com

Ngày nhận: 15/01/2025

Ngày nhận lại: 25/02/2025

Ngày duyệt đăng: 27/02/2025

**B**ài báo nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước trong phát triển du lịch bền vững tại Hà Nội, tập trung vào sáu nhân tố chính: thể chế và chính sách, nguồn lực tài chính, nhân lực quản lý, ứng dụng khoa học công nghệ, quản lý tài nguyên môi trường và sự tham gia của cộng đồng cùng doanh nghiệp. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với mẫu khảo sát 754 người, áp dụng phân tích SEM để kiểm định mô hình. Kết quả cho thấy ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số đóng vai trò quan trọng nhất, tiếp theo là nguồn nhân lực quản lý và sự tham gia của cộng đồng. Thể chế chính sách và quản lý môi trường đóng vai trò nền tảng, còn nguồn lực tài chính chưa có tác động trực tiếp rõ rệt trong giai đoạn nghiên cứu. Nghiên cứu đề xuất hoàn thiện chính sách minh bạch, tăng cường ứng dụng công nghệ quản lý thông minh, thúc đẩy hợp tác công - tư và nâng cao vai trò cộng đồng trong phát triển du lịch bền vững. Đây là cơ sở khoa học nhằm hỗ trợ Hà Nội phát triển du lịch cân bằng giữa kinh tế, xã hội và môi trường theo chiến lược đến năm 2030.

**Từ khóa:** Quản lý nhà nước, du lịch, Thủ đô Hà Nội, phát triển bền vững.

**JEL Classifications:** L52, L83, O25, R11, Z32.

**DOI:** 10.54404/JTS.2025.206V.02

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, du lịch đã trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều quốc gia, đóng góp đáng kể vào GDP, tạo việc làm và thúc đẩy giao lưu văn hóa. Theo Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO, 2023), xu hướng phát triển du lịch bền vững đang được coi là trụ cột nhằm đảm bảo hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và lợi ích cộng đồng. Đối với Việt Nam, Chiến lược phát triển du lịch đến năm

2030 xác định rõ định hướng phát triển bền vững, trong đó Hà Nội - với vị thế là Thủ đô, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - giữ vai trò then chốt.

Trong giai đoạn 2020 - 2024, Hà Nội đã khẳng định vị thế là điểm đến hấp dẫn hàng đầu cả nước, với hàng chục triệu lượt khách nội địa và quốc tế mỗi năm, đóng góp hơn 10% GRDP thành phố (Sở Du lịch Hà Nội, 2023). Tuy nhiên, sự phát triển này đang đối

Tác giả liên hệ: ngocminhgtc@gmail.com

mặt với nhiều thách thức: sức ép quá tải hạ tầng du lịch, tình trạng ô nhiễm môi trường tại một số điểm đến, sự chồng chéo trong quy hoạch, cùng hạn chế về năng lực quản lý và phối hợp chính sách. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải hoàn thiện quản lý nhà nước để bảo đảm du lịch phát triển theo định hướng bền vững.

Quản lý nhà nước về du lịch không chỉ dừng lại ở việc ban hành chính sách, mà còn bao gồm việc thực thi, giám sát, huy động nguồn lực và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp. Nhiều nghiên cứu quốc tế đã khẳng định vai trò quan trọng của quản trị công (public governance) trong việc đảm bảo hiệu quả phát triển du lịch bền vững (Bramwell & Lane, 2011; Hall, 2019). Ở Việt Nam, một số công trình đã đề cập đến chính sách phát triển du lịch (Thân, 2024), song các nghiên cứu vẫn còn thiếu những phân tích thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước trong bối cảnh đô thị lớn, đặc biệt là Hà Nội.

Từ những vấn đề trên, bài báo này hướng tới việc xác định và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về du lịch theo định hướng bền vững tại Hà Nội. Nghiên cứu kỳ vọng đóng góp vào khoảng trống học thuật bằng cách xây dựng mô hình lý thuyết và kiểm định thực nghiệm các yếu tố tác động đa chiều. Đồng thời, kết quả nghiên cứu sẽ mang lại hàm ý chính sách thiết thực cho chính quyền Thủ đô trong quá trình hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực quản lý, thúc đẩy hợp tác công - tư và tăng cường sự tham gia của cộng đồng, qua đó góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển du lịch bền vững đến năm 2030.

## **1. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu**

### **1.1. Khái niệm và tiếp cận về du lịch bền vững**

Du lịch bền vững được định nghĩa bởi Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO, 2020) là quá trình phát triển du lịch nhằm đáp ứng nhu

cầu hiện tại của du khách và cộng đồng địa phương, đồng thời bảo vệ và nâng cao cơ hội cho các thế hệ tương lai. Ba trụ cột cơ bản của du lịch bền vững bao gồm: (i) phát triển kinh tế, (ii) bảo vệ môi trường, và (iii) đảm bảo công bằng xã hội và lợi ích cộng đồng.

Trong bối cảnh các đô thị lớn, du lịch bền vững đòi hỏi sự cân bằng giữa khai thác tài nguyên và bảo tồn, giữa thu hút khách quốc tế và đảm bảo chất lượng cuộc sống cho cư dân địa phương. Hà Nội với đặc thù là đô thị di sản, có nhiều di tích lịch sử - văn hóa, càng cần thiết áp dụng mô hình quản lý nhà nước phù hợp để hướng tới sự phát triển lâu dài và ổn định.

### **1.2. Tổng quan nghiên cứu**

Nghiên cứu quốc tế cho thấy quản lý nhà nước đóng vai trò trung tâm trong việc định hướng du lịch bền vững, nhất là tại các thành phố di sản (Bramwell & Lane, 2011). Bramwell và Lane (2011) nhấn mạnh các khung lý thuyết về quản trị du lịch bền vững cùng vai trò của governance linh hoạt và thích ứng như phương tiện quan trọng trong quá trình phát triển bền vững. Hall (2019) phân tích sâu vai trò của chính sách và quy hoạch đô thị trong giảm thiểu ảnh hưởng môi trường của du lịch, cho thấy rằng quản lý không gian hiệu quả và chính sách đổi mới sẽ góp phần quan trọng trong phát triển đô thị và bảo tồn môi trường. Ngoài ra, Dredge và Jamal (2015) nhấn mạnh đến sự tham gia cộng đồng và hợp tác công - tư là các yếu tố then chốt quyết định thành công trong quản lý du lịch bền vững, thông qua thúc đẩy sự tương tác, chia sẻ quyền lực và xây dựng niềm tin giữa các bên liên quan.

Ở Việt Nam, nghiên cứu chủ yếu tập trung vào vai trò của Nhà nước trong xây dựng và thực thi chính sách phát triển du lịch bền vững, đặc biệt trong việc thúc đẩy phát triển địa phương (Thân, 2024). Chính sách du lịch được đánh giá có ảnh hưởng tích cực tới sự phát triển bền vững, tuy nhiên vẫn thiếu các

đánh giá thực nghiệm về tác động đa chiều giữa các yếu tố như sự tham gia cộng đồng, quản lý quy hoạch đô thị và sự phối hợp liên ngành (Bùi, 2022; Nguyễn et al., 2025). Một số nghiên cứu mới đã đề xuất áp dụng các công cụ đánh giá và xây dựng các mô hình quản lý đa bên liên quan nhằm nâng cao hiệu quả, đồng thời thúc đẩy công bằng và phát triển bền vững ở cấp đô thị (ST4SD, 2024).

nhằm hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn văn hóa - môi trường.

*Lý thuyết phát triển bền vững*: bắt nguồn từ Báo cáo Brundtland (1987), khẳng định phát triển bền vững là sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Đây là cơ sở lý luận quan trọng để thiết kế chính sách quản lý du lịch bền vững.

**Bảng 1:** Tổng hợp công trình nghiên cứu

| Công trình nghiên cứu  | Các biến nghiên cứu chính                                           | Ghi chú                                        |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Bramwell & Lane (2011) | Quản lý nhà nước, quản trị, chính sách bền vững, quản lý thích ứng  | Vai trò nhà nước và mô hình quản trị           |
| Hall (2019)            | Chính sách đô thị, quy hoạch không gian, giảm thiểu môi trường      | Tác động của quy hoạch và chính sách           |
| Dredge & Jamal (2015)  | Tham gia cộng đồng, hợp tác công - tư, quản lý đa bên liên quan     | Yếu tố cộng đồng và hợp tác                    |
| Trâm (2024)            | Chính sách du lịch quốc gia, tác động địa phương                    | Vai trò chính sách và phát triển địa phương    |
| Bùi (2022)             | Tác động chính sách đối với phát triển du lịch, phối hợp liên ngành | Phân tích hiệu quả chính sách                  |
| ST4SD (2024)           | Mô hình phát triển bền vững, quản lý đa bên, hợp tác công - tư      | Đề xuất cải tiến chính sách và mô hình quản lý |

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu)

### 1.3. Lý thuyết nền tảng

Nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở kết hợp nhiều lý thuyết quản trị hiện đại:

*Lý thuyết quản trị công mới* (New Public Management - NPM): nhấn mạnh vai trò hiệu quả, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quản lý nhà nước (Hood, 1991). Trong lĩnh vực du lịch, NPM giúp chính quyền nâng cao năng lực điều hành, giảm bớt tính quan liêu, đồng thời thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân.

*Lý thuyết quản trị đa cấp* (Multi-level Governance): đề cao sự phối hợp giữa các cấp chính quyền (trung ương, địa phương), các tổ chức xã hội và khu vực tư nhân (Bache & Flinders, 2004). Đối với du lịch bền vững tại Hà Nội, sự phối hợp này đặc biệt quan trọng

### 1.4. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

#### 1.4.1. Các giả thuyết nghiên cứu

Theo Institutional Theory, thể chế và chính sách định hình “luật chơi”, ảnh hưởng trực tiếp đến cách thức quản lý và sự phát triển của du lịch. Chính sách minh bạch, đồng bộ giúp giảm chi phí giao dịch, khuyến khích sự tuân thủ và tăng tính hiệu lực quản lý (Earl & Hall, 2021). Nghiên cứu tại EU cho thấy chính sách du lịch bền vững chỉ thành công khi được thể chế hóa trong hệ thống pháp lý quốc gia và khu vực (Estol, Camilleri & Font, 2018).

*H1: Thể chế và chính sách có ảnh hưởng tích cực đến quản lý nhà nước về du lịch bền vững*

Theo Resource-Based View, tài chính và đầu tư là nguồn lực chiến lược giúp tổ chức

thực thi chính sách và duy trì lợi thế cạnh tranh bền vững (Barney, 1991). Trong du lịch, nguồn vốn được dùng để đầu tư hạ tầng, bảo tồn tài nguyên, áp dụng công nghệ quản lý và khuyến khích doanh nghiệp tham gia phát triển du lịch xanh. UNESCO và WB đều nhấn mạnh tài chính là nền tảng để bảo tồn di sản và phát triển du lịch sinh thái.

*H2: Nguồn lực tài chính và đầu tư có ảnh hưởng tích cực*

Lý thuyết vốn nhân lực cho rằng chất lượng nguồn nhân lực (trình độ, kỹ năng, kinh nghiệm) quyết định hiệu quả tổ chức (Becker, 1964). Trong quản lý du lịch, cán bộ có chuyên môn về môi trường, xã hội và quy hoạch du lịch sẽ giúp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tăng khả năng phối hợp liên ngành và giảm thiểu rủi ro chính sách.

*H3: Nguồn nhân lực quản lý có ảnh hưởng tích cực*

Theo lý thuyết đổi mới (Rogers, 2003), công nghệ đóng vai trò như chất xúc tác cho năng suất và minh bạch. Trong quản lý du lịch bền vững, các công cụ như GIS, dữ liệu lớn

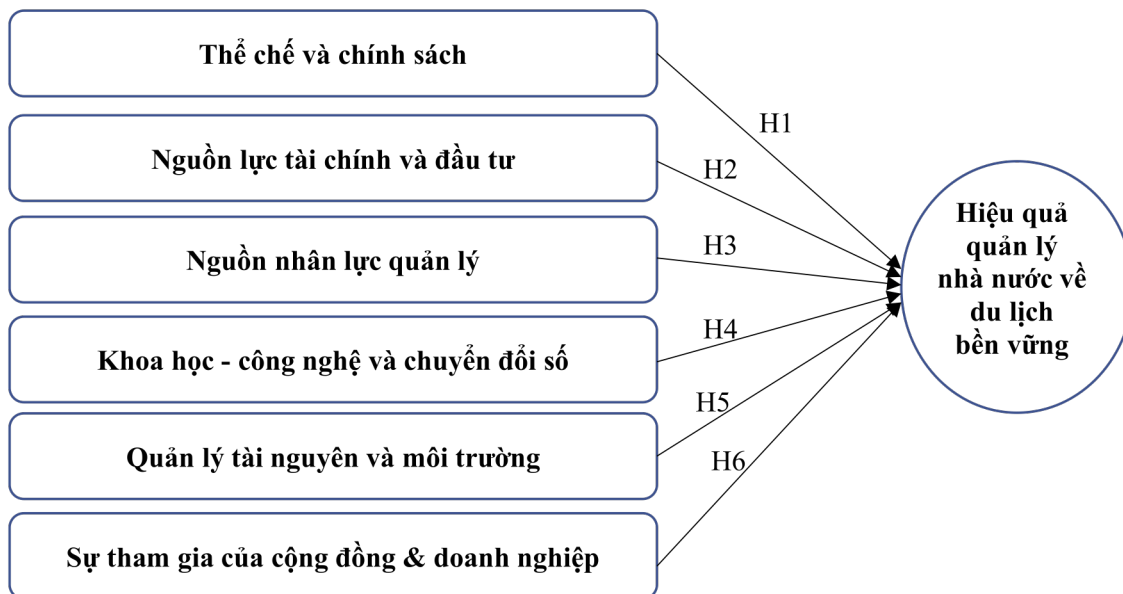
và nền tảng du lịch thông minh hỗ trợ giám sát môi trường, điều phối du khách và quảng bá hiệu quả (Maghsoudi et al., 2023).

*H4: Ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số có ảnh hưởng tích cực*

Theo khung phát triển bền vững (Elkington, 1994), môi trường là một trong ba trụ cột nền tảng. Trong du lịch, tài nguyên thiên nhiên (rừng, biển, cảnh quan) là tài sản cốt lõi và nếu không được quản lý hợp lý sẽ bị suy thoái. Các công cụ quản lý như đánh giá tác động môi trường, giới hạn tải trọng du lịch và giám sát chất lượng môi trường là thiết yếu để duy trì sự bền vững. Nghiên cứu mới cho thấy chính sách “xanh” tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực tới dòng khách du lịch (Serio et al., 2025).

*H5: Quản lý tài nguyên và môi trường có ảnh hưởng tích cực*

Theo lý thuyết quản trị đa trung tâm, cộng đồng và doanh nghiệp là tác nhân quan trọng bổ sung cho quản lý công. Sự tham gia của cộng đồng tạo nên sự đồng thuận, minh bạch và nâng cao trách nhiệm xã hội. Lý thuyết



(Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất)

**Hình 1:** Mô hình nghiên cứu

trao đổi xã hội (Social Exchange Theory) lý giải rằng cộng đồng sẽ tham gia khi lợi ích lớn hơn chi phí (Arnstein, 1969). Nghiên cứu thực nghiệm cho thấy cộng đồng tham gia có tác động mạnh đến thái độ, hành vi bảo vệ môi trường và phát triển du lịch bền vững (Cheng et al., 2019).

*H6: Sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực*

#### 1.4.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên những giả thuyết nghiên cứu và cơ sở lý luận đã nêu trên nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

### 2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai theo hướng định lượng nhằm kiểm định mô hình lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước đối với du lịch bền vững tại Hà Nội. Trên cơ sở tổng hợp cơ sở lý luận và các nghiên cứu trước, sáu nhân tố độc lập được đưa vào mô hình nghiên cứu, bao gồm: INS - Thể chế và chính sách; FIN - Nguồn lực tài chính và đầu tư; HRM - Nguồn nhân lực quản

lý; TECH - Ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số; ENV - Quản lý tài nguyên và môi trường; COM - Sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp. Biến phụ thuộc là GOV (hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch bền vững).

Các biến tiềm ẩn được đo lường thông qua thang đo Likert 5 mức độ (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý). Bộ thang đo được xây dựng dựa trên cơ sở kế thừa từ các công trình trước (Hall, 2011; UNWTO, 2018; Cheng et al., 2019), đồng thời điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại Hà Nội. Với số lượng mẫu nghiên cứu 754, số lượng mẫu sau khi được làm sạch được tiến hành kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha, sau đó tiếp tục kiểm tra tính thích hợp thông qua phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích mức độ tương quan, phân tích hồi quy bội và SEM.

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Kiểm định độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá

**Bảng 2:** Kiểm định KMO và đánh giá thang đo Barlett

|                                                 |                            |           |
|-------------------------------------------------|----------------------------|-----------|
| Đo lường KMO về tính thích hợp của việc lấy mẫu |                            | 0,9408    |
| Kiểm tra thang đo Barlett                       | Khoảng thống kê Chi-square | 13227.971 |
|                                                 | Bậc tự do                  | 990       |
|                                                 | Mức ý nghĩa                | ,000      |

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của nhóm tác giả)

**Bảng 3:** Tổng phương sai được giải thích

| Thành phần | Giá trị riêng Eigen ban đầu |                 |               | Độ tải của tổng bình phương trích xuất |                 |               | Độ tải của tổng bình phương quay |
|------------|-----------------------------|-----------------|---------------|----------------------------------------|-----------------|---------------|----------------------------------|
|            | Tổng                        | %<br>phương sai | %<br>cộng dồn | Tổng                                   | %<br>phương sai | %<br>cộng dồn |                                  |
| 1          | 11.976                      | 26.613          | 26.613        | 11.976                                 | 26.613          | 26.613        | 4.174                            |
| 2          | 2.654                       | 5.898           | 32.511        | 2.654                                  | 5.898           | 32.511        | 4.115                            |
| 3          | 2.399                       | 5.331           | 37.842        | 2.399                                  | 5.331           | 37.842        | 3.910                            |
| 4          | 2.311                       | 5.135           | 42.976        | 2.311                                  | 5.135           | 42.976        | 3.881                            |
| 5          | 2.115                       | 4.700           | 47.676        | 2.115                                  | 4.700           | 47.676        | 3.701                            |
| 6          | 1.878                       | 4.174           | 51.850        | 1.878                                  | 4.174           | 51.850        | 3.552                            |

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của nhóm tác giả)

**Bảng 4: Ma trận xoay**

|       | Nhân tố 1 | Nhân tố 2 | Nhân tố 3 | Nhân tố 4 | Nhân tố 5 | Nhân tố 6 |
|-------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| ENV7  | 0.596     |           |           |           |           |           |
| ENV1  | 0.673     |           |           |           |           |           |
| ENV2  | 0.671     |           |           |           |           |           |
| ENV3  | 0.701     |           |           |           |           |           |
| ENV4  | 0.547     |           |           |           |           |           |
| ENV5  | 0.634     |           |           |           |           |           |
| ENV6  | 0.674     |           |           |           |           |           |
| INS1  |           | 0.642     |           |           |           |           |
| INS7  |           | 0.585     |           |           |           |           |
| INS6  |           | 0.530     |           |           |           |           |
| INS5  |           | 0.648     |           |           |           |           |
| INS4  |           | 0.562     |           |           |           |           |
| INS3  |           | 0.544     |           |           |           |           |
| INS2  |           | 0.633     |           |           |           |           |
| INS8  |           | 0.633     |           |           |           |           |
| HRM6  |           |           | 0.665     |           |           |           |
| HRM7  |           |           | 0.689     |           |           |           |
| HRM5  |           |           | 0.597     |           |           |           |
| HRM8  |           |           | 0.689     |           |           |           |
| HRM3  |           |           | 0.577     |           |           |           |
| HRM2  |           |           | 0.723     |           |           |           |
| HRM1  |           |           | 0.656     |           |           |           |
| HRM4  |           |           | 0.603     |           |           |           |
| FIN1  |           |           |           | 0.613     |           |           |
| FIN2  |           |           |           | 0.540     |           |           |
| FIN3  |           |           |           | 0.624     |           |           |
| FIN4  |           |           |           | 0.560     |           |           |
| FIN5  |           |           |           | 0.658     |           |           |
| FIN7  |           |           |           | 0.682     |           |           |
| FIN6  |           |           |           | 0.632     |           |           |
| COM7  |           |           |           |           | 0.684     |           |
| COM1  |           |           |           |           | 0.713     |           |
| COM2  |           |           |           |           | 0.687     |           |
| COM3  |           |           |           |           | 0.643     |           |
| COM4  |           |           |           |           | 0.644     |           |
| COM5  |           |           |           |           | 0.621     |           |
| COM6  |           |           |           |           | 0.621     |           |
| COM8  |           |           |           |           | 0.607     |           |
| TECH6 |           |           |           |           |           | 0.573     |
| TECH5 |           |           |           |           |           | 0.608     |
| TECH4 |           |           |           |           |           | 0.592     |
| TECH3 |           |           |           |           |           | 0.693     |
| TECH2 |           |           |           |           |           | 0.657     |
| TECH1 |           |           |           |           |           | 0.665     |
| TECH7 |           |           |           |           |           | 0.611     |

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của nhóm tác giả)

Kết quả kiểm định KMO và Bartlett cho thấy dữ liệu hoàn toàn phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố, đồng thời đảm bảo độ tin cậy cần thiết cho các bước phân tích tiếp theo. Việc sáu nhân tố được trích xuất và giải thích hơn 50% phương sai là một chỉ báo tích cực, bởi theo Hair et al. (2010), trong nghiên cứu khoa học xã hội, mức giải thích từ 50% trở lên đã đáp ứng yêu cầu về tính khái quát của thang đo.

Với 6 thành phần chính tổng tỷ lệ giải thích ở mức 51,85% > 50%, nghĩa là tổng khả năng giải thích của mô hình đạt 51,85% giá trị thực tế. Điểm dừng phương pháp được sử dụng với Eigenvalues đạt 4,174 > 1 thỏa mãn yêu cầu.

Sự xuất hiện hiện tượng cross-loading và dịch chuyển nhóm biến phản ánh bản chất phức tạp của quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch. Khác với các lĩnh vực thuần túy, quản lý du lịch bền vững đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa nhiều trụ cột: thể chế - chính sách, nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực, công

tiếp cận quản lý mạng tính hệ thống, thay vì tách rời từng yếu tố. Nói cách khác, để thúc đẩy phát triển du lịch bền vững, các chính sách cần được thiết kế trên cơ sở phối hợp liên ngành, trong đó các yếu tố thể chế, nguồn lực và cộng đồng cùng phát huy vai trò hỗ trợ lẫn nhau.

### 3.2. Phân tích tương quan

Kết quả ma trận tương quan Pearson giữa các biến tiềm ẩn cho thấy tất cả các mối quan hệ đều dương và có ý nghĩa thống kê ( $p < 0.01$ ). Điều này phản ánh sự gắn kết chặt chẽ giữa các yếu tố trong mô hình nghiên cứu.

Ma trận tương quan Pearson cho thấy tất cả các hệ số tương quan đều dương và có mức độ từ trung bình đến tương đối mạnh ( $0.364 \leq r \leq 0.535$ ). Điều này hàm ý rằng các yếu tố trong mô hình quản lý nhà nước về du lịch bền vững có mối quan hệ hỗ trợ, không đối lập nhau.

INS (Thể chế & chính sách) có tương quan đáng kể với COM (Cộng đồng & doanh nghiệp,  $r = 0.453$ ) và FIN (Tài chính,

**Bảng 5:** Kết quả phân tích tương quan

|      | GOV   | INS   | FIN   | HRM   | TECH  | ENV   | COM   |
|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| GOV  | 1.000 | .446  | .429  | .510  | .535  | .500  | .535  |
| INS  | .446  | 1.000 | .446  | .364  | .380  | .420  | .453  |
| FIN  | .429  | .446  | 1.000 | .405  | .451  | .414  | .459  |
| HRM  | .510  | .364  | .405  | 1.000 | .450  | .452  | .460  |
| TECH | .535  | .380  | .451  | .450  | 1.000 | .497  | .475  |
| ENV  | .500  | .420  | .414  | .452  | .497  | 1.000 | .523  |
| COM  | .535  | .453  | .459  | .460  | .475  | .523  | 1.000 |

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của nhóm tác giả)

nghệ, tài nguyên môi trường, cũng như sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp. Điều này dẫn đến khả năng các biến quan sát vừa có liên hệ với nhân tố gốc, vừa chịu ảnh hưởng đồng thời từ các nhân tố khác.

Kết quả này củng cố giả thuyết nghiên cứu rằng cấu trúc quản lý nhà nước về du lịch bền vững có tính liên ngành và đa chiều, khó tách biệt tuyệt đối các thành phần. Hơn nữa, sự đan xen của các biến gợi mở hướng

$r = 0.446$ ). Điều này phản ánh vai trò trung tâm của chính sách trong việc thúc đẩy sự tham gia của xã hội và định hướng phân bổ nguồn lực.

TECH (Công nghệ & chuyển đổi số) có quan hệ cao với ENV (Môi trường,  $r = 0.497$ ) và COM ( $r = 0.475$ ). Đây là minh chứng rằng chuyển đổi số thường đi cùng với quản lý môi trường và sự tham gia của cộng đồng trong du lịch bền vững.

HRM (Nguồn nhân lực quản lý) có tương quan khá đồng đều với các yếu tố khác ( $r$  từ 0.364 đến 0.51), cho thấy nguồn nhân lực vừa liên quan đến tài chính, chính sách, vừa gắn bó chặt chẽ với công nghệ và cộng đồng.

ENV (Môi trường) có mức tương quan khá cao với COM ( $r = 0.523$ ), qua đó cho thấy cộng đồng đóng vai trò then chốt trong giám sát, bảo tồn và bảo vệ môi trường du lịch.

Tất cả các biến độc lập đều có tương quan chặt chẽ với GOV (quản lý nhà nước về du lịch bền vững), với hệ số dao động từ 0.429 đến 0.535. Đây là minh chứng cho thấy các yếu tố cấu thành mô hình không vận hành riêng rẽ, mà có tác động hỗ trợ và hội tụ vào việc nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch.

### 3.3. Phân tích hồi quy

Kết quả hồi quy bội cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê (F-test,  $p < 0.001$ ) với hệ số xác định  $R^2 = 0.464$ . Điều này có nghĩa là sáu yếu tố độc lập trong mô hình đã giải thích được 46,4% biến thiên của GOV (hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch bền vững). Đây

là mức giải thích phù hợp trong các nghiên cứu về khoa học xã hội, vốn thường chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố ngoại sinh.

Các hệ số hồi quy chuẩn hóa ( $\beta$ ) chỉ ra mức độ ảnh hưởng khác nhau giữa các yếu tố:

TECH (công nghệ và chuyển đổi số):  $\beta = 0.238 \rightarrow$  đứng thứ nhất về mức độ tác động, cho thấy vai trò then chốt của công nghệ trong quản lý hiện đại và tối ưu hóa nguồn lực. Điều này cũng phù hợp với những định hướng chính sách của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn hiện nay.

HRM (nguồn nhân lực quản lý):  $\beta = 0.215 \rightarrow$  đứng thứ hai về mức độ tác động, nhấn mạnh vai trò nâng cao năng lực quản trị.

COM (sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp):  $\beta = 0.202 \rightarrow$  có ảnh hưởng tốt, phản ánh tầm quan trọng của quản trị đa bên và tính đồng thuận xã hội.

INS (thể chế và chính sách):  $\beta = 0.148$  và ENV (quản lý tài nguyên và môi trường):  $\beta = 0.133 \rightarrow$  có tác động yếu hơn nhưng vẫn giữ vai trò nền tảng trong đảm bảo tính ổn định và lâu dài cho hệ thống quản lý.

**Bảng 6:** Kết quả phân tích mô hình

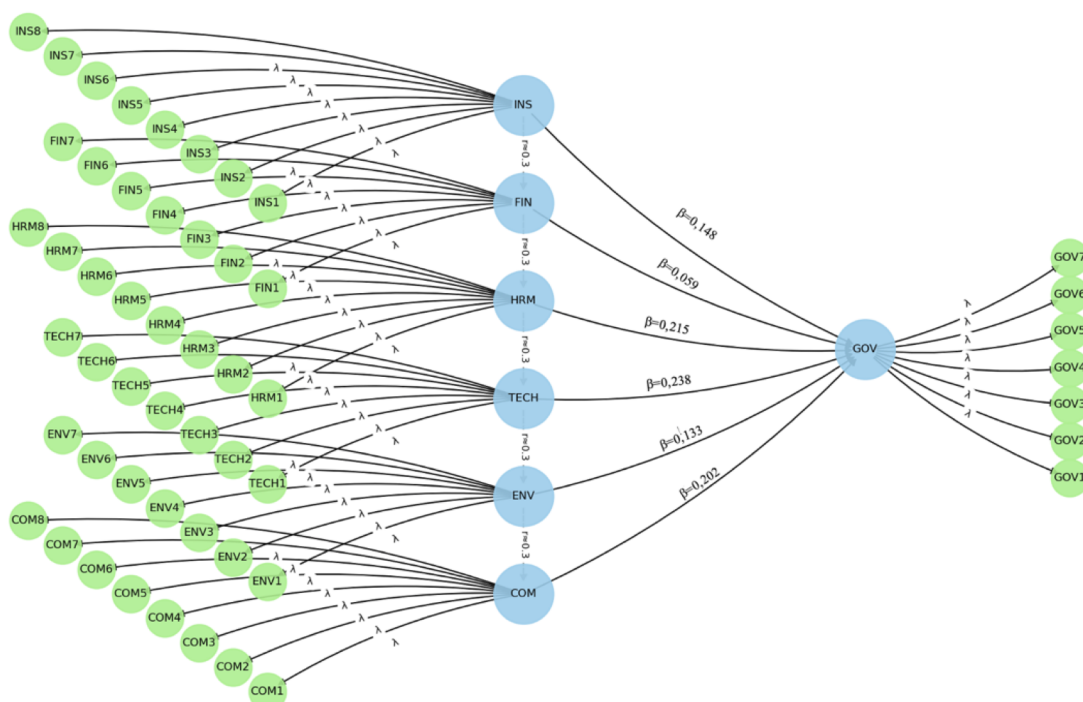
| Mô hình | Giá trị R         | Giá trị R bình phương (hệ số xác định) | Giá trị R bình phương hiệu chỉnh (hệ số xác định hiệu chỉnh) | Sai số chuẩn của ước lượng |
|---------|-------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 1       | .681 <sup>a</sup> | .464                                   | .459                                                         | .71699                     |

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của nhóm tác giả)

**Bảng 7:** Hệ số hồi quy

| Mô hình |           | Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa |              | Hệ số hồi quy chuẩn hóa | Kiểm định t | Mức ý nghĩa (Sig.) |
|---------|-----------|------------------------------|--------------|-------------------------|-------------|--------------------|
|         |           | Hệ số B                      | Sai số chuẩn | Hệ số Beta              |             |                    |
| 1       | (Hằng số) | .013                         | .142         |                         | .092        | .927               |
|         | INS       | .148                         | .038         | .127                    | 3.936       | .000               |
|         | FIN       | .059                         | .037         | .053                    | 1.590       | .112               |
|         | HRM       | .215                         | .035         | .199                    | 6.077       | .000               |
|         | TECH      | .238                         | .037         | .220                    | 6.491       | .000               |
|         | ENV       | .133                         | .037         | .126                    | 3.634       | .000               |
|         | COM       | .202                         | .037         | .191                    | 5.444       | .000               |

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của nhóm tác giả)



(Nguồn: Kết quả từ dữ liệu phân tích của nhóm tác giả)

**Hình 2:** Sơ đồ SEM với hệ số đường dẫn ( $\beta$ ) và mức ý nghĩa

FIN (nguồn lực tài chính):  $\beta = 0.059$  không có ý nghĩa tác động trực tiếp nhưng có thể giữ lại như một giả thuyết thăm dò hoặc kiểm định gián tiếp.

Kết quả mô hình phương trình cấu trúc (SEM) tiếp tục xác nhận sự phù hợp của cấu trúc lý thuyết với dữ liệu thực nghiệm. Việc bổ sung các mối quan hệ tương quan ( $\leftrightarrow$ ) giữa các biến độc lập không chỉ nâng cao độ phù hợp thống kê, mà còn phản ánh đúng thực tiễn quản lý nhà nước, nơi các yếu tố chính sách, tài chính, nhân lực, công nghệ, môi trường và cộng đồng luôn có sự đan xen, bổ trợ và ràng buộc lẫn nhau.

#### 4. Thảo luận kết quả và một số hàm ý, hạn chế của nghiên cứu

##### 4.1. Thảo luận kết quả

Kết quả nghiên cứu củng cố luận điểm rằng thể chế và chính sách minh bạch là nền tảng để quản lý nhà nước hiệu quả trong du lịch bền vững, đồng thời khẳng định công nghệ và chuyên đổi số đang trở thành động lực mới. Sự tham gia của cộng đồng và doanh

nh nghiệp không chỉ là yếu tố hỗ trợ mà còn quyết định đến tính bền vững trong dài hạn.

Ngược lại, tài chính và môi trường - dù quan trọng - nhưng trong giai đoạn nghiên cứu (Hà Nội, 2020-2024) chưa thể hiện được vai trò mạnh mẽ như kỳ vọng. Điều này có thể lý giải bởi nguồn lực đầu tư công còn hạn chế, cùng với những khó khăn trong giám sát và quản lý môi trường ở cấp địa phương.

Qua đó có thể có luận điểm rằng công nghệ, nguồn nhân lực và sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp trong quản lý nhà nước về du lịch bền vững. Đây là yếu tố vừa trực tiếp định hướng hoạt động, vừa tạo hành lang pháp lý cho các yếu tố khác phát huy tác dụng. Vai trò nổi bật của công nghệ và chuyên đổi số cho thấy quản lý du lịch trong bối cảnh hiện đại không thể tách rời ứng dụng công nghệ thông minh, từ quản lý dòng khách đến bảo vệ tài nguyên môi trường.

Nhìn chung, nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm để hỗ trợ cho các chính sách phát triển du lịch bền vững tại Hà Nội,

đồng thời gợi ý hướng đi ưu tiên trong việc cải cách thể chế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và mở rộng kênh tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp.

#### 4.2. Một số hàm ý nghiên cứu

*Một là*, hoàn thiện thể chế và chính sách. Chính quyền thành phố cần tiếp tục đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao mức độ minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quản lý du lịch. Điều này không chỉ tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và khách du lịch, mà còn góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh điểm đến. Xây dựng và ban hành hệ thống chính sách ưu tiên cho phát triển du lịch xanh và du lịch bền vững, bảo đảm tính thống nhất với Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030. Trong đó, cần đặc biệt chú trọng các công cụ khuyến khích như ưu đãi thuế, hỗ trợ tín dụng xanh cho doanh nghiệp. Hình thành hệ thống chỉ số đánh giá định kỳ về mức độ bền vững của hoạt động du lịch, giúp nhà quản lý điều chỉnh chính sách kịp thời.

*Hai là*, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số. Đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung (big data, GIS) về du lịch, cho phép dự báo dòng khách, giám sát môi trường, và tối ưu hóa điều phối tại các điểm đến. Triển khai rộng rãi hệ thống vé điện tử, nền tảng quản lý điểm đến thông minh, ứng dụng thực tế ảo (VR/AR) để nâng cao trải nghiệm du khách. Khuyến khích doanh nghiệp công nghệ đồng hành cùng chính quyền trong việc phát triển các giải pháp chuyển đổi số cho du lịch, tạo ra hệ sinh thái quản lý và tiếp thị du lịch Hà Nội ra toàn cầu.

*Ba là*, thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp. Thiết kế các kênh chính thức để cộng đồng địa phương, doanh nghiệp nhỏ và vừa được tham gia trực tiếp vào quá trình quản lý, giám sát và bảo tồn tài nguyên du lịch. Tổ chức các chương trình nâng cao nhận thức và đào tạo về du lịch bền vững, khuyến khích người dân tham gia vào các hoạt động “du lịch xanh” như du lịch sinh thái, bảo tồn văn hóa truyền thống. Xây dựng cơ chế ưu tiên tín dụng, hỗ trợ kỹ thuật và xúc tiến thương mại để tăng năng lực cạnh tranh

và tính bền vững của các doanh nghiệp du lịch địa phương đặc biệt là Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs).

*Bốn là*, phát triển nguồn nhân lực quản lý nhà nước. Nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng quản lý cho đội ngũ cán bộ, đặc biệt về quản trị du lịch bền vững, ứng dụng công nghệ số và quản lý rủi ro. Tăng cường hợp tác, trao đổi kinh nghiệm với các thành phố lớn trong khu vực (như Singapore, Seoul, Bangkok) để học hỏi mô hình quản lý du lịch hiện đại và sáng tạo. Thành lập các bộ phận chuyên trách về du lịch bền vững trong cơ cấu quản lý nhà nước, nhằm tạo đầu mối thống nhất triển khai chính sách.

*Năm là*, đảm bảo nguồn lực tài chính và quản lý môi trường. Khai thác cơ chế hợp tác công - tư (PPP), hình thành Quỹ phát triển du lịch Hà Nội, đồng thời huy động nguồn vốn từ các tổ chức quốc tế (UNWTO, UNESCO, ADB). Áp dụng công nghệ IoT và AI trong đo lường phát thải, quản lý rác thải, và theo dõi sức chịu tải du lịch tại các điểm đến. Thúc đẩy mô hình “zero-waste tourism” và các sáng kiến giảm thiểu carbon trong hoạt động lưu trú, vận tải và dịch vụ.

#### 4.3. Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế, như phạm vi khảo sát chỉ tập trung tại Hà Nội và giai đoạn 2020-2024. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi so sánh với các tỉnh/thành khác, hoặc sử dụng mô hình SEM nâng cao (PLS-SEM, đa nhóm) để kiểm định sự khác biệt giữa các đối tượng (du khách, doanh nghiệp, cán bộ quản lý).◆

#### Tài liệu tham khảo:

- Arnstein, S. R. (1969). A ladder of citizen participation. *Journal of the American Institute of Planners*, 35(4), 216-224.
- Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99-120.
- Becker, G. S. (1964). *Human capital: A theoretical and empirical analysis, with special reference to education*. University of Chicago Press.

Bramwell, B., & Lane, B. (2011). Critical research on the governance of tourism and sustainability. *Journal of Sustainable Tourism*, 19(4-5), 411-421.

Bùi, H. T. (2022). *Chính sách và quản lý phát triển du lịch Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*. Báo cáo khoa học, Đại học Kinh tế Quốc dân.

Cheng, T. M., Wu, H. C., Wang, J. T. M., & Wu, M. R. (2019). Community participation as a mediating factor on residents' attitudes towards sustainable tourism development and their personal environmentally responsible behaviour. *Journal of Sustainable Tourism*, 27(8), 1239-1256.

Dredge, D., & Jamal, T. (2015). Progress in tourism planning and policy: A post-structural perspective. *Tourism Management*, 47, 285-297.

Earl, A., & Hall, M. (2021). *Institutional theory in tourism and hospitality*.

Elkington, J. (1994). *Toward the sustainable corporation: Win-win-win business strategies for sustainable development*. California Management Review, 36(2), 90-100.

Estol, J., Camilleri, M. A., & Font, X. (2018). European Union tourism policy: An institutional theory critical discourse analysis. *Tourism Review*, 73(3), 380-393.

Hall, C. M. (2019). Tourism planning and policy: Integrating environmental and socio-economic considerations. *Tourism Management*, 70, 163-174.

Maghsoudi, M., Aliakbar, S., & Mohammadi, A. (2023). *Patterns and pathways: Applying social network analysis to understand user behavior in the tourism industry websites*. arXiv preprint arXiv:2309.15639.

Nguyễn, L. M., Trần, Q. H., & Võ, P. T. (2025). Evaluating the impact of government policies on tourist satisfaction and sustainable tourism growth in Vietnam. *Journal of Economics and Development*, 27(1), 143-158.

Rogers, E. M. (2003). *Diffusion of innovations* (5th ed.). Free Press.

Serio, R. G., Giuliani, D., Dickson, M. M., & Espa, G. (2025). *Going green across boundaries: Spatial effects of environmental*

*policies on tourism flows*. arXiv preprint arXiv:2501.06459.

Sở Du lịch Hà Nội. (2023). *Báo cáo phát triển du lịch Hà Nội 2020–2024*. Hà Nội: Sở Du lịch Hà Nội.

Swiss Tourism Project for Sustainable Development (ST4SD). (2024). *Assessment of policy and model of sustainable tourism development in Vietnam*.

Thần, T. N. T. (2024). Chính sách về phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. *Tạp chí Công Thương*, Số 12, 5-2024.

Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO). (2023). *Báo cáo xu hướng phát triển du lịch bền vững toàn cầu*. Madrid: UNWTO.

## Summary

This article examines the factors influencing state management in sustainable tourism development in Hanoi, focusing on six main dimensions: institutions and policies, financial resources, managerial human resources, application of science and technology, environmental resource management, and the participation of communities and enterprises. The study employs a quantitative approach with a survey sample of 754 respondents and applies Structural Equation Modeling (SEM) to validate the research model. The findings indicate that technology application and digital transformation play the most critical role, followed by managerial human resources and community participation. Institutional policies and environmental management serve as foundational factors, while financial resources did not show a significant direct impact during the research period. The study proposes enhancing policy transparency, strengthening the application of smart management technologies, promoting public-private partnerships, and fostering community involvement in sustainable tourism development. These results provide scientific evidence to support Hanoi in achieving balanced tourism development across economic, social, and environmental dimensions in line with its strategy toward 2030.